

NGHỊ QUYẾT

Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI HAI (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;
Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;
Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;
Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;
Xét Tờ trình số 2049/TTr-UBND ngày 02 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 200/BC-BVHXH ngày 10/10/2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông (gọi tắt là học sinh) đang học tại các cơ sở giáo dục công lập.

b) Cơ sở giáo dục công lập gồm: Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

c) Các cá nhân, tổ chức khác có liên quan.

Điều 2. Danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

1. Danh mục các khoản thu và mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Cơ chế quản lý thu chi

a) Cơ sở giáo dục công lập thỏa thuận với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh về mức thu cụ thể đối với các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của từng cơ sở giáo dục công lập nhưng không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này (trừ dịch vụ đưa đón học sinh quy định tại số thứ tự 7 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này). Các cơ sở giáo dục công lập phải xây dựng kế hoạch thu, chi cụ thể; thực hiện thu đúng, thu đủ chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

b) Các cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thu chi, mở sổ kế toán theo dõi các khoản thu, chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật. Thực hiện niêm yết công khai hàng tháng các khoản thu, chi theo quy định để cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các đoàn thể, tổ chức xã hội và Nhân dân theo dõi, giám sát.

c) Quá trình tổ chức thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục công lập phải bảo đảm tính công khai, dân chủ, minh bạch, được thực hiện theo năm học và chia thành nhiều đợt.

d) Trường hợp có chênh lệch thu nhỏ hơn chi, cơ sở giáo dục công lập phải tính toán bù đắp khoản tiền thiếu hụt bằng các nguồn kinh phí hợp pháp của đơn vị, ngân sách nhà nước không cấp bù.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 47/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII Kỳ họp thứ Hai mươi hai (chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2024. /: 78

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư Pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh; Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND; UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, VP.



CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên





Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 92/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Đanh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1	Dịch vụ ăn bán trú	Ngàn đồng/học sinh/ngày	26	26	Không	Không
2	Dịch vụ tổ chức bán trú					
	- Dịch vụ tổ chức bán trú năm thứ nhất	Ngàn đồng /học sinh/tháng	161	161	Không	Không
	- Dịch vụ tổ chức bán trú từ năm thứ hai	Ngàn đồng /học sinh/tháng	119	119	Không	Không
3	Dịch vụ hợp đồng nhân viên cấp dưỡng	Ngàn đồng /học sinh/tháng	137	137	Không	Không
4	Dịch vụ tổ chức cho trẻ em mẫu giáo tham gia các hoạt động làm quen với tiếng Anh	Ngàn đồng/học sinh/tháng	64	Không	Không	Không
5	Dịch vụ phục vụ trực tiếp người học trong công tác kiểm tra, đánh giá	Ngàn đồng/học sinh/năm học	Không	Lớp 1,2: 05 Lớp 3: 12 Lớp 4,5: 24	53	77
6	Dịch vụ dọn vệ sinh trường, nhóm/lớp, nhà vệ sinh phục vụ cho trẻ em mầm non/học sinh tiểu học; dịch vụ dọn vệ sinh nhà vệ sinh phục vụ cho học sinh trung học cơ sở/học sinh trung học phổ thông	Ngàn đồng/học sinh/tháng	38	15	7	7
7	Dịch vụ đưa đón học sinh	Ngàn đồng/km	Không	Không	Theo thỏa thuận bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật	Theo thỏa thuận bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật

28